TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH LONG **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2023/DS-ST
Ngày: 01-8-2023
"V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Phụng

Bà Nguyễn Thị Kim Hường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn An Phước – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2023/QĐXX-ST ngày 19 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP B**. Trụ sở: Tầng 1, 3, 4, 5, 6 Tòa nhà T số B T, phường T, quận H, thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Doãn S; chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Hoàng Đức D; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh V1.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Hoàng Đức D (theo Văn bản ủy quyền số 106/2023/GUQ-LienVietPostBank.VL ngày 28/02/2023):

1. Ông Trần Quốc V; chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V1; (Vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Quốc N; chức vụ: Phó giám đốc kiêm Trưởng Phòng Khách hàng Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V1; (Vắng mặt)

3. Bà Lê Thúy A; chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm giám sát Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V1; (vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Phương M; chức vụ: Chuyên viên khách hàng Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh V1; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số A, T, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: bà **Dương Ngọc M1**, sinh năm 1976 và ông **Trần Tấn P**, sinh năm 1978. (đều vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Số E, đường Đ, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/12/2022 cùng các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP B (gọi tắt là ngân hàng) do bà Nguyễn Thị Phương M là người đại diện hợp pháp trình bày:

1/. Ngày 07/12/2016, Ngân hàng với bà Minh xác l Hợp đồng tín dụng số 1027.1/2016/VL-HĐTD. Số tiền vay: 100.000.000 đồng, mục đích vay: tiêu dùng không có tài sản đảm bảo, lãi suất: 12%/năm, lãi suất nợ quá hạn bằng 150%/lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả 10%/ năm.

Ngân hàng yêu cầu bà M1 và ông P liên đới trả nợ tính đến ngày 17/5/2023 tổng cộng 64.589.051 đồng, trong đó: Vốn gốc 38.321.000 đồng; Lãi trong hạn là 5.432.892 đồng; Lãi quá hạn: 18.205.600 đồng; Nợ lãi chậm trả 2.629.559 đồng.

2/. Ngày 28/3/2017, Ngân hàng với bà Minh xác l Hợp đồng tín dụng số 1482.1/2017/VL-HĐTD: Số tiền vay: 70.000.000 đồng, mục đích vay: Tiêu dùng không có tài sản đảm bảo, lãi suất: 12%/ năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả 10%/ năm.

Ngân hàng yêu cầu bà M1 và ông P liên đới trả nợ tính đến ngày 17/5/2023, tổng cộng 53.126.354 đồng, trong đó: Vốn gốc 31.390.000 đồng; Lãi trong hạn là 5.118.520 đồng; Lãi quá hạn là 14.188.059 đồng; Lãi chậm trả 2.429.775 đồng.

3/. Ngày 19/5/2017, Ngân hàng với bà Minh xác l Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230. Hạn mức cấp tín dụng: 25.000.000 đồng, mục đích vay: Tiêu dùng cá nhân, không có thế chấp chấp tài sản, lãi suất: 20%/năm, lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng/1 lần, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả 10%/ năm.

Ngân hàng yêu cầu bà M1 và ông P liên đới trả nợ tính đến ngày 17/5/2023, tổng cộng 36.349.418 đồng, trong đó: Vốn gốc 19.255.136 đồng; Lãi trong hạn là 10.772.179 đồng; Lãi quá hạn là 6.322.103 đồng.

4/. Ngày 03/11/2017, Ngân hàng với ông P xác lập Hợp đồng tín dụng số HĐTD85020172571. Số tiền vay: 60.000.000 đồng, mục đích vay: Tiêu dùng không

có tài sản đảm bảo (mua sắm hàng gia dụng), lãi suất: 12%/ năm, lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng/1 lần, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả 10%/ năm.

Ngân hàng yêu cầu bà M1 và ông P liên đới trả nợ tính đến ngày 17/5/2023, tổng cộng 66.757.100 đồng, trong đó: Vốn gốc 32.999.952 đồng; Lãi trong hạn là 11.973.303 đồng; Lãi quá hạn là 6.113.580 đồng; Lãi chậm trả 15.670.265 đồng.

5/. Ngày 13/11/2019, Ngân hàng với bà M1 và ông P xác lập Hợp đồng tín dụng số HĐTD8502019100. Số tiền vay: 400.000.000 đồng, mục đích vay: Tiêu dùng có tài sản đảm bảo, lãi suất vay: 10,6%/ năm, lãi suất điều chỉnh định kỳ 3 tháng/1 lần, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả 10%/ năm.

Để đảm bảo hợp đồng tín dụng, Ngân hàng với bà M1 và ông P xác lập Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2019/HĐTC/CNVinhLong ngày 13/11/2019. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa 51, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại Khóm C, Phường H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long do bà Dương Ngọc M1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngân hàng yêu cầu bà M1, ông P trả nợ tính đến ngày 17/5/2023, tổng cộng 593.502.305 đồng, trong đó: Vốn gốc 389.979.875 đồng; Lãi trong hạn là 136.688.541 đồng; Lãi quá hạn là 41.316.616 đồng; Lãi chậm trả 25.517.273 đồng.

Ngân hàng có thông báo cho bà M1 và ông P về việc vi phạm nghĩa vụ trả nợ bằng hình thức điện thoại, niêm yết thông báo theo quy định nhưng các bị đơn không phản hồi ý kiến, hiện các bị đơn đã đi nơi khác nhưng không cung cấp địa chỉ mới cho ngân hàng.

Nếu bà M1 và ông P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD8502019100 thì Ngân hàng được quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2019/HĐTC/CNVinhLong ngày 13/11/2019 để thu hồi nợ.

Riêng các Hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 1027.1/2016/VL-HĐTD ngày 07/12/2016; Hợp đồng tín dụng số 1482.1/2017/VL-HĐTD ngày 28/3/2017; Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230 ngày 19/5/2017 và Hợp đồng tín dụng số HĐTD85020172571 ngày 03/11/2017 bà M1 và ông P vay không thế chấp tài sản nhưng ngân hàng yêu cầu tiếp tục xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2019/HĐTC/CNVinhLong ngày 13/11/2019 (nếu còn) để đảm bảo thi hành án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà M là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến:

Hợp đồng tín dụng số 1027.1/2016/VL-HĐTD, Hợp đồng tín dụng số 1482.1/2017/VL-HĐTD, Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230 do cá nhân bà Minh xác l với ngân hàng; Hợp đồng tín dụng số HĐTD85020172571 do cá nhân ông P xác lập với ngân hàng nhưng ông P, bà M1 vay nhằm mục đích phục vụ đời sống hàng ngày và trong thời kỳ hôn nhân nên Ngân hàng yêu cầu bà M1 và ông P phải liên đới thanh toán toàn bộ nợ cho Ngân hàng tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng: 854.346.466đ, bao gồm: nợ gốc: 511.945.963đ; lãi trong hạn: 204.586.435đ; lãi quá hạn: 88.884.596đ; lãi chậm trả lãi: 48.929.472đ và tiếp tục trả lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi bị đơn thanh toán xong các khoản vay.

Trường hợp bà M1 và ông P không thực hiện đúng nghĩa vụ theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD8502019100 thì Ngân hàng được đề nghị cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp sau khi thi hành án còn thì tiếp tục thi hành án cho Hợp đồng số 1027.1/2016/VL-HĐTD ngày 07/12/2016, Hợp đồng số 1482.1/2017/VL-HĐTD ngày 28/3/2017, Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230 ngày 19/5/2017 và Hợp đồng số HĐTD85020172571 ngày 03/11/2017. Yêu cầu bà M1 và ông Phước c toàn bộ án phí, chi phí tố tụng khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều tuân theo đúng quy định pháp luật tố tụng; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn thực hiện đúng quy định pháp luật; bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai nên đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 91, 147, 157, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B.

Buộc bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P liên đới trả Ngân hàng TMCP B tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng: 854.346.466đ, bao gồm: nợ gốc: 511.945.963đ; lãi trong hạn: 204.586.435đ; lãi quá hạn: 88.884.596đ; lãi chậm trả lãi: 48.929.472đ.

Kể từ sau ngày 01/8/2023, tiền lãi sẽ tiếp tục tính theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc. Nếu bị đơn không tự nguyện thi hành án thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Bà M1 và ông P phải nộp toàn bộ án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngân hàng TMCP B khởi kiện bà M1, ông P về tranh chấp hợp đồng vay tài sản vì cho rằng quyền và lợi ích của Ngân hàng bị xâm phạm là có quyền khởi kiện.

Bị đơn cư trú tại thành phố V nên thẩm quyền giải quyết thuộcTòa án nhân dân thành phố V.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ thủ tục xét xử và giấy triệu tập tham dự phiên tòa (lần 01 vào ngày 10/7/2023, lần 02 ngày 01/8/2023) cho ông P và bà M1 bằng hình thức niêm yết nhưng bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không lý do; người đại diện hợp pháp nguyên đơn trình bày hiện các bị đơn đã đi nơi khác không cung cấp địa chỉ mới cho nguyên đơn; căn cứ các biên bản tống đạt và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/4/2023 của Tòa án thể hiện trên thửa đất số 51, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại số E, đường Đ, Phường H, thành phố V ghi nhận: có căn nhà cấp 4, khung bê tông cốt thép, vách tường, nền lát gạch men, không có mái che, hiện trạng nhà bỏ hoang không ai ở, xuống cấp, hư hỏng. Như vậy, đủ căn cứ xác định người bị kiện thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cứ trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự năm 2015, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xử vắng mặt các bị đơn. Vì vậy thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 20, 35, 39, 186, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Xét Hợp đồng tín dụng số 1027.1/2016/VL-HĐTD, ngày 07/12/2016, mức cấp tín dụng 100.000.000 đồng; Hợp đồng tín dụng số 1482.1/2017/VL-HĐTD, ngày 28/3/2017, mức cấp tín dụng 70.000.000đồng và Giấy đề nghị phát hành kiêm

Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230 ngày 19/5/2017, mức cấp tín dụng 25.000.000đ giữa Ngân hàng với bà M1 được xác lập là tự nguyện, công khai, phù hợp với quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà M1 đã ký Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 07/12/2016, ngày 28/3/2017, đã nhận đủ tiền vay và nhiều lần rút tiền từ thẻ tín dụng sử dụng.

Thực hiện hợp đồng số 1027.1/2016/VL-HĐTD bà M1 đã thanh toán 37 kỳ nợ gốc bằng 61.679.000 đồng tính từ ngày 16/11/2017 đến ngày 15/01/2020 và đóng lãi đến ngày 15/01/2020 là 44.672.284 đồng thì ngưng. Bà M1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi nên từ ngày 15/01/2020 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc của bà M1 sang nợ quá hạn.

Thực hiện hợp đồng số 1482.1/2017/VL-HĐTD, ngày 28/3/2017, bà M1 đã thanh toán 33 kỳ gốc bằng 38.610.000 đồng tính từ ngày 25/04/2017 đến ngày 25/12/2019 và đóng lãi đến ngày 25/12/2019 là 17.514.585 đồng thì ngưng. Bà M1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi nên từ ngày 25/12/2019 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc của bà M1 sang nợ quá hạn.

Căn cứ Giấy đề nghị cấp hạn mức tín dụng thẻ kiêm phương án trả nợ số 201700085000015 ngày 19/5/2017; Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230 ngày 19/5/2017; Báo cáo lịch sử giao dịch theo chủ thẻ quốc tế - 100004050230; báo cáo chi tiết lãi và bảng sao kê chi tiết nợ do Ngân hàng cung cấp đủ căn cứ chứng minh giữa bà M1 với Ngân hàng có xác lập Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230 ngày 19/5/2017. Do bà M1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn.

[2.2] Xét Hợp đồng tín dụng số HĐTD85020172571 ngày 03/11/2017, giữa Ngân hàng với ông P, được xác lập là tự nguyện, công khai, phù hợp với quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015, mức cấp tín dụng 60.000.000 đồng. Ông P đã ký Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 03/11/2017, đã nhận đủ tiền vay.

Ông P thanh toán 27 kỳ gốc bằng số tiền gốc là 27.000.000 đồng tính từ ngày 15/11/2017 đến ngày 15/02/2020 và đóng lãi đến ngày 15/02/2020 là 13.799. 679 đồng thì ngưng. Do đó, ông P đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi nên từ ngày 15/02/2020 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ gốc của ông P sang nợ quá hạn. Căn

cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

[2.3] Bốn Hợp đồng vay tiền nêu trên do cá nhân bà M1, ông P xác lập với Ngân hàng nhưng cùng mục đích là tiêu dùng, mua sắm đồ gia dụng trong thời kỳ hôn nhân của bà M1 và ông P nên đây là giao dịch dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, bà M1, ông P phải liên đới trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Buộc bà M1 và ông P liên đới trả Ngân hàng nợ gốc và lãi phát sinh của Hợp đồng tín dụng số 1027.1/2016/VL-HĐTD, ngày 07/12/2016 tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng 66.402.146đồng, trong đó: Vốn gốc 38.321.000 đồng; Lãi trong hạn là 5.432.892 đồng; Lãi quá hạn: 19.812.268đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 2.836.004 đồng.

Buộc bà M1 và ông P liên đới trả Ngân hàng nợ gốc và lãi phát sinh của Hợp đồng tín dụng số 1482.1/2017/VL-HĐTD, ngày 28/3/2017 tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng 54.636.929đồng, trong đó: Vốn gốc 31.390.000 đồng; Lãi trong hạn là 5.118.520đồng; Lãi quá hạn: 15.504.135đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 2.624.274 đồng.

Buộc bà M1 và ông P liên đới trả Ngân hàng nợ gốc và lãi phát sinh của Hợp đồng tín dụng số HĐTD85020172571 ngày 03/11/2017 tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng 69.366.214 đồng, trong đó: Vốn gốc 32.999.952 đồng; Lãi trong hạn là 12.809.301 đồng; Lãi quá hạn: 6.525.854 đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 17.031.107 đồng.

Buộc bà M1 và ông P liên đới thanh toán cho Ngân hàng nợ phát sinh theo Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230 ngày 19/5/2017 tính đến ngày 01/8/2023 tổng cộng: 57.908.173đ.

[2.4] Xét Hợp đồng tín dụng số HĐTD8502019100 ngày 13/11/2019, giữa Ngân hàng với bà M1 và ông P, được xác lập là tự nguyện, công khai, phù hợp với quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015, mức cấp tín dụng 400.000.000 đồng. Ông P và bà M1 đã ký Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 13/11/2019, đã nhận đủ tiền vay.

Ông P và bà M1 đã thanh toán 3 kỳ gốc từ ngày 01/10/2021 đến ngày 01/02/2020 là 10.020.000đồng và lãi đến ngày 01/02/2020 là 9.204.883đồng thì ngưng. Ông P, bà M1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi nên từ ngày 01/8/2020 Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ gốc của ông P, bà M1 sang nợ quá hạn. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Buộc bà M1 và ông P liên đới trả Ngân hàng nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng 606.032.986đồng, trong đó: Vốn gốc 389.979.875 đồng; Lãi trong hạn là 142.572.685 đồng; Lãi quá hạn: 47.042.339 đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 26.438.087 đồng.

[3] Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 18/6/2018 giữa bà M1, ông P với Ngân hàng có công chứng, hợp pháp, ngay tình, công khai; thủ tục thế chấp thửa đất 51 được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V là đúng quy định tại Điều 167 và 188 của Luật Đất đai năm 2013. Vì vậy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2019/HĐTC/CNVinhLong ngày 13/11/2019 có hiệu lực pháp luật. Trường hợp bà M1 và ông P không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD8502019100 thì Ngân hàng được đề nghị cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

[4] Hợp đồng số 1027.1/2016/VL-HĐTD, Hợp đồng số 1482.1/2017/VL-HĐTD, Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230 và Hợp đồng số HĐTD85020172571 khi xác lập không có tài sản bảo đảm. Nay Ngân hàng yêu cầu dùng tài sản bảo đảm còn lại (nếu có) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2019/HĐTC/CNVinhLong ngày 13/11/2019 để thi hành án cho bốn hợp đồng nêu trên là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của Ngân hàng.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Buộc bà M1 và ông P phải nộp 900.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ để hoàn trả Ngân hàng.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; hoàn trả Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Như phân tích trên nên đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); các Điều 317, 320, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B.

1.1. Buộc bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P liên đới trả Ngân hàng TMCP B nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số 1027.1/2016/VL-HĐTD, ngày 07/12/2016 tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng 66.402.146đồng, trong đó: Vốn gốc 38.321.000 đồng; Lãi trong hạn là 5.432.892 đồng; Lãi quá hạn: 19.812.268đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 2.836.004đồng.

1.2. Buộc bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P liên đới trả Ngân hàng TMCP B nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số 1482.1/2017/VL-HĐTD, ngày 28/3/2017 tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng 54.636.929đồng, trong đó: Vốn gốc 31.390.000 đồng; Lãi trong hạn là 5.118.520đồng; Lãi quá hạn: 15.504.135đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 2.624.274 đồng.

1.3. Buộc bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P liên đới trả Ngân hàng TMCP B nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số HĐTD85020172571 ngày 03/11/2017 tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng 69.366.214 đồng, trong đó: Vốn gốc 32.999.952 đồng; Lãi trong hạn là 12.809.301 đồng; Lãi quá hạn: 6.525.854 đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 17.031.107 đồng.

1.4. Buộc bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P liên đới trả Ngân hàng TMCP B nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số HĐTD8502019100 ngày 13/11/2019 tính đến ngày 01/8/2023, tổng cộng 606.032.986đồng, trong đó: Vốn gốc 389.979.875 đồng; Lãi trong hạn là 142.572.685 đồng; Lãi quá hạn: 47.042.339 đồng; Nợ lãi chậm trả lãi 26.438.087 đồng.

Trường hợp bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD8502019100 ngày 13/11/2019 thì Ngân hàng TMCP B được đề nghị cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 100/2019/HĐTC/CNVinhLong ngày 13/11/2019 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP B với bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P để thu hồi nợ.

1.5. Buộc bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P liên đới trả Ngân hàng TMCP B nợ gốc và lãi phát sinh theo Giấy đề nghị phát hành kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 100004050230 ngày 19/5/2017 tính đến ngày 01/8/2023 tổng cộng: 57.908.173đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo

mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về chi phí tố tụng khác: Buộc bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P phải nộp 900.000đ (chín trăm ngàn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ để hoàn trả Ngân hàng TMCP B.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Dương Ngọc M1 và ông Trần Tấn P phải liên đới nộp 37.630.394đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP B 16.998.000đ (mười sáu triệu, chín trăm chín mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001797 ngày 12/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết Bản án tại chính quyền địa phương để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh VL;
- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Mỹ Thuận